

CÔNG KHAI THU-CHI TÀI CHÍNH CÁC NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2024

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn sách	Đặc phí	Dạy thêm, học thêm	Cần tin	Dịch vụ giữ xe HS	Cho thuê CSVC	Kinh phí CSSK	Thu từ thu lao động sinh viên ĐH, CĐ	Thu từ hoạt động xã hội chính	Bảo hiểm BHYT	phi về sinh và cảnh quan	40% CCTL	Thuần lý SGK	Quỹ khuyến học	Tổng thu nhập	Khoản hưởng	Phục vụ
A	Các khoản thu																		
1	Kinh phí năm trước mang sang	375.498.228	10.064	123.741.938	0	41.735.485	0	0	16.518.209	0	678.322	10	6.467.500	0	0	76.596.200	11.733.332	4.000.000	1.990.589
2	Ngân sách cấp từ chủ	10.064	10.064		0	0													
3	Ngân sách cấp không từ chủ	0	0																
4	Học phí thu từ người học	123.741.938		123.741.938															
5	Thu từ cấp bù học phí	0	0																
6	Tiền dạy thêm thu từ người học	0	0																
7	Tiền dạy thêm thu từ người học	41.735.485				41.735.485													
8	Thu cho thuê căn tin	0	0																
9	Thu dịch vụ giữ xe HS	0	0																
10	Thu cho thuê CSVC	0	0																
11	Thu kinh phí CSSK ban đầu	16.518.209						16.518.209											
12	Thu từ thu lao động sinh viên ĐH, CĐ	0	0																
13	Thu từ thu lao động xã hội chính (lãi tiền gửi)	678.322									678.322	10							
14	Thu từ hoạt động xã hội chính (lãi tiền gửi)	10																	
15	Thu hoa hồng BHYT	6.467.500											6.467.500						
16	Thu tiền phi về sinh và cảnh quan	0	0													76.596.200			
17	40% CCTL	0	0																
18	Quỹ khuyến học	76.596.200																	
19	Quỹ phát triển																		
20	Tổng thu nhập																21.733.332		
21	Khoản hưởng																4.000.000		
22	Phục vụ																	1.990.589	
23	Kinh phí thu năm	15.688.264.240	12.708.662.000	628.740.000	1.359.775.300	430.110.000	329.575.000	0	19.938.758	7.098.000	1.812.559	18.111.023	53.164.000	0	1.276.500	0			1.000.000
24	Ngân sách cấp từ chủ	12.556.013.000	12.556.013.000																
25	Ngân sách cấp không từ chủ	32.650.000	32.650.000																
26	Học phí thu từ người học (60.000đ/hs/th x 5)	617.040.000		617.040.000															
27	Thu từ cấp bù học phí	11.700.000		11.700.000															
28	Tiền dạy thêm thu từ người học	1.539.775.300			1.539.775.300														
29	Thu cho thuê căn tin	430.110.000				430.110.000													
30	Thu cho thuê căn tin	229.575.000					229.575.000												
31	Thu dịch vụ giữ xe HS	0	0																
32	Thu cho thuê CSVC	0	0																
33	Thu kinh phí CSSK ban đầu	19.938.758						19.938.758											
34	Thu từ thu lao động sinh viên ĐH, CĐ	7.098.000						7.098.000											
35	Thu từ thu lao động xã hội chính (lãi tiền gửi)	1.812.559									1.812.559								
36	Thu hoa hồng BHYT	18.111.023										18.111.023							
37	Thu tiền phi về sinh và cảnh quan	53.164.000											53.164.000						
38	40% CCTL	0	0																
39	Thu từ doanh lý SGK	1.276.500																	
40	Kinh phí chi trong năm	15.158.682.009	12.350.211.482	526.727.559	1.097.921.108	414.222.113	170.248.000	0	11.448.000	7.098.000	1.562.827	18.111.023	55.311.815	0	1.276.500	10.700.000	0	1.500.000	0
41	Tiền lương	5.860.233.371	6.793.282.578	0	0	41.735.485	25.215.208	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
42	Lương theo ngạch, bậc	5.860.233.371	6.793.282.578			41.735.485	25.215.208												
43	Tiền công trả cho vị trí LĐ HĐ	144.000.000	132.000.000	10.740.000	0	1.260.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			



Stt	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn sách	Pho phí	Duy nhiên, học thêm	Cần chi	Diện vụ gửi về BS	Cơ cấu CSSVC	Kinh phí CSSK	Thu từ thu lao động bình, CB	Thu từ hoạt động tài chính	Đón bằng BHYT	phí về sinh viên qua	10% CCTL	Thanh lý SGK	Quy chuyên học	Quy phát triển	Tổng thu nhập	Khen thưởng	Phúc lợi
	6051 Tiền công trả cho vi tñ L.D EED		121.000.000	10.740.000		1.560.000														
6100	Phu cấp lương	3.532.107.859	124.571.314	0	33.839.569		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
6101	Phu cấp chức vụ	127.201.335																		
6105	Phu cấp thêm giờ	178.800.000			83.839.569															
6107	Phu cấp độc hại	4.968.000																		
6112	Phu cấp ưu đãi nghề	3.004.289.887																		
6113	Phu cấp trích nhiệm theo nghề	32.118.000																		
6115	Phu cấp thâm niên vượt khung, TN nghề	1.184.910.617	124.571.314																	
6200	Tiền thưởng	83.000.000																		
6201	Thưởng thường xuyên	82.000.000																		
			82.000.000																	
6209	Phúc lợi tập thể		4.359.290																	
6209	Các khoản đóng góp	1.794.297.293	83.892.000	10.734.000	77.865.275	28.464.892	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6300	Bao hiểm xã hội	1.302.403.065	83.892.000		49.967.000															
6302	Bao hiểm y tế	229.835.835																		
6303	Kinh phí công đoàn	137.240.763																		
6304	Bao hiểm thất nghiệp	76.611.346																		
6349	Các khoản đóng góp khác	38.305.972																		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	86.420.000	63.782.000	9.098.000	0	7.884.000	5.256.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6449	Chi khác	63.782.000	9.098.000		7.884.000	5.256.000														
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	127.469.096	31.056.526	20.756.660	54.553.867	20.869.242	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6501	Tiền điện				1.394.000	20.393.242	153.000													
6502	Tiền nước																			
6549	Tiền về sinh, môi trường	5.922.000		30.756.660																
6505	Tiền đoàn phương tiện theo chế độ	13.107.326																		
6550	Vật tư văn phòng	119.223.540	33.020.000	23.227.100	16.235.000	22.077.000	11.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6551	Văn phòng phẩm			14.786.000		9.750.000														
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP		2.340.000				4.300.000													
6553	Khoan văn phòng phẩm		18.900.000																	
6599	Vật tư văn phòng khác		11.880.000	18.441.100	16.325.000	2.337.000	7.200.000													
6600	Thông tin, truyền liên lạc	0	2.569.400	22.460.700	2.731.713	7.285.255	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6601	Cước phí điện thoại		0	32.460.700	2.680.000	7.015.637														
6608	Thuế bao kính vé tñm... (Internet)																			
6649	Khác		2,369.400																	
6700	Công tác phí	183.870.000	60.360.000	123.010.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
6701	Tiền về máy bay, tàu xe																			
6702	Phu cấp công tác phí		23.620.000	30.700.000																
6703	Thuế phòng ngủ		33.740.000	72.310.000																
6704	Khoan công tác phí		4.500.000																	
6750	Chi phí thuê mượn	0	0	9.380.000	0	21.320.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6754	Thuế thiết bị các loại																			
6756	Thuế chuyển gia và giảng viên trong nước																			
6757	Thuế lao động trong nước																			
6758	Thuế đào tạo lái cabin bộ																			
6798	Thuế đào tạo lái cabin bộ		9.180.000			21.320.000														
6799	Chi phí thuê mượn khác																			
6900	Sản chữa duy tu tái sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.950.170.275	0	0	6.420.000	9.930.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6907	Nhà cửa																			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng																			
6921	Dương điện, cấp thoát nước		6.420.000	9.930.000																



Stt	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn sách	Học phí	Dạy thêm, học thêm	Cần tín	Diện tích thuê	Chào thuê	Kinh phí	Thu từ thu lao động sinh	Thu từ hoạt động tài chính	Bao bằng BHYT	phí vệ sinh và cảnh quan	100% CCTL	Tuần lý SGK	Quỹ khuyến học	Quỹ phát triển	Tăng thu nhập	Khen thưởng	Phúc lợi
6959	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.915.109,275	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
6959	Tài sản và thiết bị văn phòng																			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.061,000	9.730,000	2.140,000	0	23.191,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư					10.978,000														
7004	Đồng phục, trang phục	9.730,000	9.730,000																	
7049	Chi khác	14.251,000		2.140,000		12.211,000														
7750	Chi khác	1.808.283,275	32.516,246	51.433,385	1.407.166,788	95.673,041	99.258,310	0	11.448,080	7.098,000	1.563,827	18.111,023	32.337,375	0	1.276,500	30.700,000				
7093	Các khoản phí và lệ phí	9.950,000		8.100,000		950,000														
7099	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	38.652,000		38.652,000																
7761	Chi tiếp khách	0																		
7799	Chi các khoản khác	1.662.965,176	32.516,246	14.791,385	1.276.125,238	31.083,872	76.401,310		11.448,080	7.098,000	1.563,827	18.111,023	32.337,375		1.276,500	30.700,000				
					31.041,430	13.657,638	20.985,500													
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng	88.259,645	88.259,645	6.218,000	0	1.191,645	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
7854	Chi phụ cấp cấp ủy			6.218,000		1.191,645														
	Ti. Kinh phí không thường xuyên	0																		
8130	Bạc bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	3.400,000	3.400,000																	
8137	Hỗ trợ đời sống chính sách chi phí học tập	11.700,000	11.700,000																	
7750	Chi khác	117,000	11.700,000																	
7766	Cấp bù học phí			62.726,000																
	Trích 5% tiết kiệm từ BP			163.028,579	61.854,232	37.623,272	59.237,000	0	63.008,387	0	927,554	10	4.219,685	0	0	45.896,200	31.733,232	1.000,000	490,589	1.000,000
IV	Kinh phí tiền cuối năm (1+2+3)																			
	Đặc sản bi học	33.430,000																		
	Tổng chuyên mục 2025	32.911,382	163.028,579	61.854,232	37.623,272	37.623,272	59.237,000	0	63.008,387	0	927,554	10	4.219,685	0	0	45.896,200	31.733,232	1.000,000	490,589	1.000,000

Phạm Thành Nhân
Trưởng
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGÔ VĂN CĂN
Giáo Dục và Đào Tạo
TỈNH VĨNH LONG

Người lập bảng
Lê Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng
Lê Ngọc Tuyết

